TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GÒ DẦU** **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2019/DS-ST
Ngày 03 - 4 - 2019
V/v tranh chấp liên quan đến yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất vô hiệu.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ DẦU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Thanh Tùng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Thái Kim Thành

2. Ông Đỗ Văn Minh

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Xuân Son – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Gò Dầu tham gia phiên tòa: Ông Lê Văn Hoàng - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 4 năm 2019, tại Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 76/2018/TLST- DS ngày 13 tháng 4 năm 2018 về tranh chấp "Liên quan đến yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất vô hiệu" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2019/QĐXXST-DS ngày 06 tháng 3 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1966; địa chỉ: ấp P A, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Thân Trung Đại và ông Võ Văn Tám – Luật sư của Công ty luật trách nhiệm hữu hạn Nhân Tâm Lộc Phát thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Từ Công S, sinh năm 1966; địa chỉ: ấp P, xã P, huyện T, tỉnh Tây Ninh (Có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ủy ban nhân dân xã Phuyện G, tỉnh Tây Ninh, do ông Lê Tấn Vinh – Phó Chủ tịch làm đại diện theo Văn bản ủy quyền ngày 25-10-2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã P (Vắng mặt)

2. Ông Trần Văn C, sinh năm 1972 (Có mặt)

3. Bà Nguyễn Thị TT, sinh năm 1972 (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp V, xã V, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai tại Tòa án bà T trình bày: Bà và ông S đã được Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh ra Quyết định công nhận sự thuận tình ly hôn theo Quyết định số: 24/2012/QĐST-HNGĐ ngày 17-02-2012, về tài sản chung tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết. Sau khi ly hôn bà và ông S đã thỏa thuận chia được một số tài sản, riêng đối với phần đất diện tích 1.260 m^2, thửa 868, tờ bản đồ số 32, tại ấp Cây Trắc, xã Phước Đông, huyện Gò Dầu chưa chia; chữ ký trong hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân xã Phước Đông, huyện Gò Dầu chứng thực số: 186, quyển số: 01TP/CC-SCC/HĐGD ngày 28-6-2013 không phải do bà ký, bà T yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất chứng thực số: 186, quyển số: 01TP/CC-SCC/HĐGD ngày 28-6-2013 đối với phần đất diện tích 1.260 m^2, thửa 868, tờ bản đồ số 32, tại ấp Cây Trắc, xã Phước Đông, huyện Gò Dầu vô hiệu.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn cho rằng kết luận giám định không đủ căn cứ kết luận chữ ký của bà T, Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất do ông Lê Tấn Vinh – Phó Chủ tịch xã ký là không đúng thẩm quyền, đề nghị tuyên bố hợp đồng vô hiệu.

Bị đơn ông S trình bày: Sau khi ly hôn ông và bà T đã thỏa thuận chia tài sản xong; cụ thể phần đất diện tích 1.260 m^2, thửa 868, tờ bản đồ số 32, tại ấp Cây Trắc, xã Phước Đông, huyện Gò Dầu đã thỏa thuận chia cho ông, hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân xã Phước Đông chứng thực số: 186, quyển số: 01TP/CC-SCC/HĐGD ngày 28-6-2013, ông đã kê khai đăng ký và được Ủy ban nhân dân huyện Gò Dầu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 12-7-2013, bà T yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất vô hiệu ông không đồng ý.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Vinh trình bày: ngày 28-6-2013 ông S và bà T đến Ủy ban nhân dân xã Phước Đông ký kết 03 hợp đồng trước mặt cán bộ Tư pháp xã cụ thể như sau: 1/ Bà T tặng cho ông S phần đất diện tích 1.260 m^2, thửa 868, tờ bản đồ số 32, tại ấp Cây Trắc, xã Phước Đông, huyện Gò Dầu được Ủy ban nhân xã Phước Đông chứng thực số: 186, quyển số: 01TP/CC-SCC/HĐGD; 2/ Bà T chuyển nhượng cho ông S phần đất diện tích 231,7 m^2, thửa 136, tờ bản đồ số 15, tại ấp Phước Đức A, xã Phước Đông, huyện Gò Dầu được Ủy ban nhân xã Phước Đông chứng thực số: 187, quyển số: 01TP/CC-SCC/HĐGD; 3/ Bà T chuyển nhượng cho anh Phạm Minh Tâm phần đất diện tích 97,3 m^2, trong thửa 136, tờ bản đồ số 15, tại ấp Phước Đức A, xã Phước Đông, huyện Gò Dầu được Ủy ban nhân xã Phước Đông chứng thực số: 188, quyển số: 01TP/CC-SCC/HĐGD. Tại thời điểm chứng thực các bên có đủ năng lực hành vi dân sự, tự nguyện thỏa thuận giao kết hợp đồng, nội dung của hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật. Bà T yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất chứng thực số: 186, quyển số: 01TP/CC-SCC/HĐGD ngày 28-6-2013 vô hiệu ông không đồng ý.

Ông C, bà TT trình bày: ngày 02-4-2018 vợ chồng ông có nhận chuyển

nhượng của ông Từ Công S phần đất diện tích 1.260 m^2, thửa 868, tờ bản đồ số 32, tại ấp Cây Trắc, xã Phước Đông, huyện Gò Dầu, hợp đồng chuyển nhượng được Công chứng viên Phòng Công chứng số 02 tỉnh Tây Ninh chứng nhận số: 378, quyển số: 02TP/CC-SCC/HĐGD, ông đã kê khai đăng ký và được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 26-4-2018. Bà T yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất chứng thực số: 186, quyển số: 01TP/CC-SCC/HĐGD ngày 28-6-2013 vô hiệu, vợ chồng ông không đồng ý và yêu cầu được quyền tiếp tục sử dụng đất.

- Ý kiến đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Dầu:

+ Về tố tụng: Từ khi thụ lý cho đến khi nghị án, Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử, các đương sự thực hiện đúng theo trình t ự thủ tục do Bộ luật tố tụng dân sự quy định.

+ Về nội dung vụ án: Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các bên đương sự tại phiên tòa có cơ sở xác định: Sau khi Tòa án cho ly hôn, bà T và ông S đã tự thỏa thuận chia tài sản chung cụ thể như sau: ngày 28-6-2013 ông S và bà T đến Ủy ban nhân dân xã Phước Đông ký kết 03 hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất gồm: 1/ Bà T tặng cho ông S phần đất diện tích 1.260 m^2, 2/ Bà T chuyển nhượng cho ông S phần đất diện tích 231,7 m^2, 3/ Bà T chuyển nhượng cho anh Phạm Minh Tâm phần đất diện tích 97,3 m^2. Ngày 30-10-2013 ông S tặng cho bà T phần đất diện tích 584,8 m^2 và tài sản trên đất là nhà nghỉ Sang Mai gồm 11 phòng diện tích 280,35 m^2. Tại thời điểm chứng thực hợp đồng các bên có đủ năng lực hành vi dân sự, tự nguyện thỏa thuận giao kết hợp đồng, nội dung của hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật. Bà T, ông S và anh Tâm tự kê khai đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 18-11-2016 bà T chuyển nhượng nhà nghĩ Sang Mai cho ông Trương Quang Trung và Lê Thị Năm với giá 2,1 tỷ đồng. Tại biên bản đối chất ngày 18-01-2019 ông S cho rằng ngày 28-6-2013 bà T có đến Ủy ban nhân dân xã Phước Đông ký 03 hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất, trong đó có hợp đồng bà T chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho anh Tâm; bà T không phản đối và không có ý gì về lời trình bày của ông S. Mặc dù kết luận giám định chưa đủ căn cứ kết luận chữ ký trong hợp là chữ ký của bà T, nhưng có đủ cơ sở xác định bà T và ông S đã thỏa thuận chia phần đất diện tích 1.260 m^2, thửa 868, tờ bản đồ số 32, tại ấp Cây Trắc, xã Phước Đông, huyện Gò Dầu cho ông S. Bà T yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất chứng thực số: 186, quyển số: 01TP/CC-SCC/HĐGD ngày 28-6-2013 đối với phần đất diện tích 1.260 m^2, thửa 868, tờ bản đồ số 32, tại ấp Cây Trắc, xã Phước Đông, huyện Gò Dầu vô hiệu là không có căn cứ, đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Trong quá trình giải quyết vụ án bà T và ông S thống nhất tài sản chung trước Tòa án cho ly hôn gồm: **1.** Phần đất diện tích 584,8 m^2 thửa 794, bản đồ 40 trên đất có nhà nghỉ Sang Mai gồm 11 phòng tại ấp Suối Cao B, xã Phước Đông; **2.** Phần đất diện tích 329 m^2, thửa 136, bản đồ 15 trên đất có nhà

xây tường tại ấp Phước Đức A, xã Phước Đông; **3.** Phần đất chiều ngang 5,5 m dài 50 m tại ấp Suối Cao A, xã Phước Đông; **4.** Phần đất diện tích 1.260 m^2, thửa 868, bản đồ 32 tại ấp Cây Trắc, xã Phước Đông; **5.** Phần đất chiều ngang 4,9m dài 62m tại ấp Suối Cao B, xã Phước Đông.

[2] Tại đơn khởi kiện ngày 13-4-2018 bà T trình bày sau khi ly hôn bà T và ông S đã thỏa thuận chia được một số tài sản, đối với phần đất diện tích 1.260 m^2, thửa 868, bản đồ 32 tại ấp Cây Trắc, xã Phước Đông chưa chia; tại phiên tòa bà T trình bày tài sản chung giữa bà và ông S từ trước đến nay chưa chia, ngày 28-6-2013 bà không đến Ủy ban nhân dân xã Phước Đông ký kết hợp đồng gì với ai. Còn ông S cho rằng đã thỏa thuận chia tài sản xong.

[3]Tại kết luận giám định số: 2582/CO9B ngày 27-8-2018 của Phân viện khoa học hình sự Bộ Công an tại Thành phố Hồ Chí Minh và kết luận giám định số: 294/GĐKTHS-P11 ngày 25-10-2018 của Phòng giám định kỹ thuật hình sự Bộ Quốc phòng kết luận: do chữ ký của bà T có cấu trúc nét đơn giản, đặc điểm chung và riêng không ổn định nên không đủ cơ sở kết luận chữ ký Nguyễn Thị T cần giám định trên hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ghi số chứng thực 186, quyển số 01/TP-CC-SCC/HĐGD ngày 28-6-2013 với các chữ ký Nguyễn Thị T mẫu so sánh trên các tài liệu ký hiệu từ M1 đến M 36 có phải do cùng một người ký ra hay không.

[4] Căn cứ vào các hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất, sổ chứng thực, biên bản đối chất giữa bà T với ông S ngày 18-01-2019, lời khai của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và các tài liệu chứng cứ khác doTòa án thu thập có trong hồ sơ vụ án thể hiện: Sau khi ly hôn ông S và bà T đã thỏa thuận chia tài sản như sau: Ông S được chia phần đất diện tích 584,8 m^2 thửa 794, bản đồ 40 trên đất có nhà nghỉ Sang Mai gồm 11 phòng diện tích 280,35 m^2, tại ấp Suối Cao B, xã Phước Đông, ông S được Ủy ban nhân dân huyện Gò Dầu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và nhà ở ngày 07-01-2013. Bà T được chia phần đất diện tích 329 m^2, thửa 136, bản đồ 15 trên đất có nhà xây tường, tại ấp Phước Đức A, xã Phước Đông, bà T được Ủy ban nhân dân huyện Gò Dầu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 07-01-2013. Sau đó bà T chuyển nhượng cho anh Phạm Minh Tâm 97,3 m^2 (chiều ngang 05 m) với giá 500.000.000 đồng nhưng chưa làm thủ tục sang tên. Sau khi chia xong bà T không giao đất và nhà nghỉ Sang Mai cho ông S nên ông S làm đơn khởi kiện tại Tòa án. Trong quá trình giải quyết vụ án ông S rút đơn khởi kiện Tòa án ra quyết định đình chỉ.

[5] Sau đó ông S và T thỏa thuận chia lại tài sản như sau: Ông S được chia phần đất diện tích 231,7 m^2 thửa 136, bản đồ 15 trên đất có nhà xây tường, tại ấp Phước Đức A, xã Phước Đông, trị giá khoảng 1,2 tỷ đồng (đã trừ đi 97,3 m^2 đất bà T đã chuyển nhượng cho anh Tâm với giá 500.000.000 đồng) và phần đất diện tích 1.260 m^2, thửa 868, bản đồ 32 tại ấp Cây Trắc, xã Phước Đông, trị giá 540.000.000 đồng. Ngày 28-6-2013 ông S và bà T đến Ủy ban nhân dân xã Phước Đông ký kết 03 hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất cụ thể như sau: 1/ Bà T tặng cho ông S phần đất diện tích 1.260 m^2, thửa 868, tờ bản đồ số 32, tại

ấp Cây Trắc, xã Phước Đông, huyện Gò Dầu được Ủy ban nhân xã Phước Đông chứng thực số: 186, quyển số: 01TP/CC-SCC/HĐGD; 2/ Bà T chuyển nhượng cho ông S phần đất diện tích 231,7 m^2, thửa 136, tờ bản đồ số 15, tại ấp Phước Đức A, xã Phước Đông, huyện Gò Dầu được Ủy ban nhân xã Phước Đông chứng thực số: 187, quyển số: 01TP/CC-SCC/HĐGD; 3/ Bà T chuyển nhượng cho ông Phạm Minh Tâm phần đất diện tích 97,3 m^2, thửa 136, tờ bản đồ số 15, tại ấp Phước Đức A, xã Phước Đông, huyện Gò Dầu được Ủy ban nhân xã Phước Đông chứng thực số: 188, quyển số: 01TP/CC-SCC/HĐGD. Ông S và anh Tâm kê khai đăng ký và được Ủy ban nhân dân huyện Gò Dầu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 12-7-2013. Ngày 30-10-2013 ông S tặng cho bà T phần đất diện tích 584,8 m^2 thửa 794, bản đồ 40 và tài sản trên đất nhà nghỉ Sang Mai gồm 11 phòng diện tích 280,35 m^2, tại ấp Suối Cao B, xã Phước Đông, bà T được Ủy ban nhân dân huyện Gò Dầu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và nhà ở ngày 14-11-2013; đến ngày 18-11-2016 bà T chuyển nhượng cho ông Trương Quang Trung và bà Lê Thị Năm với giá 2,1 tỷ đồng. Riêng phần đất chiều ngang 5,5 m dài 50 m tại ấp Suối Cao A, xã Phước Đông và phần đất chiều ngang 4,9m dài 62 m tại ấp Suối Cao B, xã Phước Đông ông S đã đồng ý bằng văn bản cho bà T chuyển nhượng cho người khác lấy tiền. Như vậy, có đủ căn cứ xác định những tài sản nêu trên bà T và ông S đã thỏa thuận chia xong. Bà T cho rằng chưa chia là không có cơ sở.

[6] Tại biên bản đối chất ngày 18-01-2019 bà T thừa nhận có chuyển nhượng cho ông Tâm phần đất diện tích 97,3 m^2, thửa 136, tờ bản đồ số 15, tại ấp Phước Đức A, xã Phước Đông, huyện Gò Dầu với giá 500.000.000 đồng được Ủy ban nhân xã Phước Đông chứng thực số: 188, quyển số: 01TP/CC-SCC/HĐGD ngày 28-6-2013.

[7] Tại biên bản đối chất ngày 18-01-2019 ông S cho rằng ngày 28-6-2013 bà T có mặt tại Ủy ban nhân dân xã Phước Đông ký các hợp đồng giao dịch gồm: T giao lại cho ông phần đất diện tích 231,7 m^2, thửa 136, bản đồ 15 trên đất có nhà xây tường tại ấp Phước Đức A, xã Phước Đông và phần đất diện tích 1.260 m^2, thửa 868, bản đồ 32 tại ấp Cây Trắc, xã Phước Đông; T ký hợp đồng chuyển nhượng cho anh Phạm Minh Tâm phần đất diện tích 97,3 m^2. Bà T không phản đối và không có ý kiến gì về lời trình bày của ông S. Việc bà T không phản lời trình bày của ông S phù hợp với lời trình bày của ông Vinh và các chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án.

[8] Do chữ ký của bà T có cấu trúc nét đơn giản, đặc điểm chung và riêng không ổn định nên kết luận giám định không đủ cơ sở kết luận chữ ký Nguyễn Thị T trên hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ghi số chứng thực 186, quyển số 01/TP-CC-SCC/HĐGD ngày 28-6-2013 có phải do cùng một người ký ra hay không. Với những chứng cứ nêu trên có đủ căn cứ xác định ngày 28-6-2013 ông S và bà T đến Ủy ban nhân dân xã Phước Đông ký kết 03 hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất, trong đó có hợp đồng bà T tặng cho ông S phần đất diện tích 1.260 m^2, thửa 868, tờ bản đồ số 32, tại ấp Cây Trắc, xã Phước Đông, huyện Gò Dầu được Ủy ban nhân xã Phước Đông chứng thực số: 186, quyển số: 01TP/CC-SCC/HĐGD. Tại thời điểm chứng thực các bên có đủ năng lực hành

vi dân sự, tự nguyện thỏa thuận giao kết hợp đồng, nội dung của hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, Hợp đồng được Ủy ban nhân dân xã Phước Đông chứng thực đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 129 Luật đất đai năm 2003. Ông S và bà T đã tiến hành bàn giao tài sản, kê khai đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2013, bà T biết nhưng không có ý kiến gì; bà T chuyển nhượng cho người khác ông S không phản đối. Bà T và người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp đề nghị tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất vô hiệu là không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận. Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát đề nghị công nhận hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất chứng thực số: 186, quyển số: 01TP/CC-SCC/HĐGD ngày 28-6-2013 của Ủy ban nhân dân xã Phước Đông giữa bà Nguyễn Thị T và ông Từ Công S là có căn cứ theo quy định tại Điều 122 của Bộ luật dân sự năm 2005, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: do Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, nên bà T phải chịu tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 1.000.000 đồng theo quy định tại Điều 157 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nhưng được khấu trừ 1.500.000 đồng tiền tạm ứng chi phí tố tụng do bà T đã nộp, hoàn trả cho bả T 500.000 đồng.

[10] Về chi phí giám định: Trong quá trình giải quyết vụ án bà T yêu cầu giám định, kết quả giám định không đủ cơ sở kết luận chữ ký Nguyễn Thị T, nên bà T phải chịu 1.200.000 đồng tiền chi phí giám định theo quy định tại Điều 161 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nhưng được khấu trừ 5.000.000 đồng tiền tạm ứng chi phí tố tụng do bà T đã nộp, hoàn trả cho bả T 3.800.000 đồng.

[11] Về án phí : do Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nên bà T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí theo qui định tại Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 122, 722 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 129 Luật đất đai năm 2003; Điều 157, 161 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T " Tranh chấp liên quan đến yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất vô hiệu" đối với bị đơn ông Từ Công S, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ủy ban nhân dân xã Phước Đông, huyện Gò Dầu, Ông Trần Văn C, bà Nguyễn Thị TT.

2. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Bà Nguyễn Thị T phải chịu 1.000.000 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, nhưng được khấu trừ

1.500.000 đồng tiền tạm ứng chi phí tố tụng do bà T đã nộp, hoàn trả cho bả Nguyễn Thị T 500.000 đồng.

3. Về chi phí giám định: bà Nguyễn Thị T phải chịu 1.200.000 đồng tiền chi phí giám định, nhưng được khấu trừ 5.000.000 đồng tiền tạm ứng chi phí tố tụng do bà T đã nộp, hoàn trả cho bả Nguyễn Thị T 3.800.000 đồng.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí do bà T đã nộp 300.000 theo biên lai thu số 0013328 ngày 13 tháng 4 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Gò Dầu (Ghi nhận đã nộp xong).

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án các đương sự có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh. Riêng ông Vinh, bà TT vắng mặt tại phiên tòa thì có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Gò Dầu;
- CC.THADS huyện Gò Dầu;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Thanh Tùng